

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 77/2019/HS – ST

Ngày: 11 – 9 – 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Tấn

2. Ông Nguyễn Quang Học

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Cao Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện VKSND huyện T1, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 74/2019/TLST – HS ngày 07 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2019/QĐXXST – HS ngày 28 tháng 8 năm 2019 đối với bị cáo:

Lê Văn P - Sinh ngày: 16/8/1990 tại xã Y1, huyện Y2, tỉnh N; HKTT: Xóm 2, xã Y1, huyện Y2, tỉnh N; Trú tại: Thôn S, xã Ng, huyện T1, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt nam; Con ông: Lê Huy Y – Sinh năm: 1962 và bà: Nguyễn Thị S – Sinh năm: 1963; Có vợ: Mai Thị D – Sinh năm: 1986; Có 02 con: lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2015;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” – Có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại: Chị Trần Thị H – Sinh năm: 1993; Trú tại: Thôn N, xã Ng1, huyện T1, tỉnh T (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi liên quan : Chị Mai Thị D – Sinh năm: 1986; Trú tại: Thôn S, xã Ng, huyện T1, tỉnh T (Có mặt)

- Người làm chứng: Anh Nguyễn Như Th – Sinh năm: 1987; Trú tại: Khối B, huyện Q, TX K, tỉnh F (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 08h30', ngày 03/6/2019 Lê Văn P điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda, BKS: 36C1 – 320.06, màu trắng đen bạc đăng ký tên chủ xe chị Mai Thị D – Sinh năm 1986 (là vợ của P, cùng trú tại thôn Thôn S, xã Ng, huyện T1, tỉnh T) đi đến Cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện T1 để giao dịch công việc. Tại phòng giao

dịch, P quan sát thấy tại hàng ghế chờ đầu tiên có người phụ nữ đang ngồi thì đứng lên đi lại phía bàn nhân viên Bảo hiểm để làm việc (đó là chị Trần Thị H – Sinh năm 1993, ở thôn Thôn N, xã Ng1, huyện T1, tỉnh T). Khi chị Hồng rời ghế, P thấy ở vị trí ghế ngồi của chị Hồng có 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, màu vàng nên liền tiến lại cầm chiếc điện thoại lên bỏ vào túi quần, quan sát lại xem có bị ai phát hiện không và khi thấy an toàn thì P nhanh chóng rời khỏi cơ quan Bảo hiểm. Sau đó, Lê Văn P đi vào khu vực thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An tìm quán để bán chiếc điện thoại đã trộm cắp được cho anh Nguyễn Như Th – Sinh năm 1987, ở Khối B, huyện Q, TX K, tỉnh F) với giá 200.000^d nhưng trừ đi chi phí mở mật khẩu máy hết 80.000^d thì anh Thịnh đưa cho Lê Văn P số tiền 120.000^d (*Một trăm hai mươi nghìn đồng*).

Đến 14h30' cùng ngày thì Lê Văn P bị CQĐT Công an huyện T1 triệu tập lên làm việc. Tại đây, P đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 51/KLĐGTS ngày 08/6/2019 của Hội đồng định giá UBND huyện T1, Kết luận: 01điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, màu vàng, loại 16GB, có Imei: 352050074850323 được sử dụng từ tháng 6/2016 đến nay, máy vẫn sử dụng bình thường có giá trị còn lại 2.500.000^d (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Về vật chứng của vụ án:

- Đối với 01điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, màu vàng là tài sản đối tượng trộm cắp, Cơ quan CSĐT đã ra Quyết định xử lý vật chứng bằng hình thức trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là chị Trần Thị H. Chị Hồng không có yêu cầu đề nghị gì thêm.

- Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, BKS: 36C1 – 320.06, màu trắng đen bạc, là chiếc xe đối tượng đã sử dụng ngày 03/3/2019. Quá trình điều tra xác định là của chủ sở hữu chị Mai Thị D (vợ bị cáo). Việc đối tượng sử dụng xe đi trộm cắp tài sản, chị D hoàn toàn không biết. Cơ quan CSĐT đã ra quyết định xử lý đồ vật, tài liệu bằng hình thức trả lại cho chị D.

- Đối với số tiền 120.000^d bị cáo giao nộp, Cơ quan CSĐT ra quyết định xử lý đồ vật, tài liệu bằng hình thức trả lại cho chủ sở hữu là anh Nguyễn Như Th.

Bản cáo trạng số 81/CTr – VKS – HS ngày 06/8/2019 của VKSND huyện T1, tỉnh Thanh Hóa đã truy tố Lê Văn P về tội "trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

**Tại phiên tòa Viện kiểm sát đề nghị:*

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Mức hình phạt mà VKS đề nghị xử phạt đối với bị cáo Lê Văn P là từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Về phần dân sự và xử lý vật chứng, đã được xử lý trong quá trình điều tra theo đúng quy định của pháp luật nên đề nghị HĐXX không xem xét.

- Về hình phạt bổ sung: Bị cáo làm nghề lao động tự do, hiện tại đang bị thất nghiệp nên không có thu nhập. Do vậy, đề nghị HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật.

Bị cáo thống nhất với tội danh mà VKSND huyện T1 truy tố, không có tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Cơ quan Công an huyện T1, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T1, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm công khai hôm nay, bị cáo Lê Văn P khai nhận: Khoảng 08 giờ 30 Pt, ngày 03/6/2019, tại trụ sở Bảo hiểm xã hội có địa chỉ Tiểu khu 6, thị trấn Tĩnh Gia, huyện T1, do thấy chị Trần Thị H sơ hở không quản lý tài sản khi thực hiện giao dịch nên Lê Văn P có hành vi trộm cắp 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, màu vàng, loại 16GB, có Imei: 352050074850323 của chị Trần Thị H. Trị giá là 2.500.000^d (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa cũng như lời khai tại CQĐT, phù hợp với lời khai của người bị hại và của người làm chứng, phù hợp với các chứng cứ khác về thời gian, địa điểm, hành vi phạm tội.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện VKSND huyện T1, tỉnh Thanh Hóa thực hành quyền công tố vẫn giữ nguyên quyết định truy tố. Do đó, HĐXX có đủ cơ sở kết luận Lê Văn P phạm tội “Trộm cắp tài sản”, tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[3] Xét tính chất, hành vi của bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, mà còn gây hoang mang cho quần chúng nhân dân, làm mất trật tự trị an xã hội. Bị cáo có tuổi đời còn trẻ, có sức khỏe và đủ năng lực nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản của người khác là phạm tội. Nhưng chỉ vì một chút lòng tham mà bị cáo đã phạm tội. Do đó, việc đưa bị cáo ra xét xử buộc phải chịu một hình phạt là cần thiết và cần phải có đường lối xử lý tương xứng với hành vi và hậu quả mà bị cáo đã gây ra.

[4] Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, HĐXX thấy rằng:

Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự và phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Quá trình điều tra bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của BLHS năm 2015. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm nào. Xét thấy, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, ổn định. Giá trị tài sản mà bị cáo trộm cắp không lớn nên nghĩ không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần áp dụng Điều 65 của BLHS năm 2015 cho bị cáo được cải tạo ở địa phương nơi cư trú cũng đủ điều kiện giáo dục bị cáo thành người công dân có ích cho xã hội cũng như phòng ngừa chung.

[5] Về dân sự và xử lý vật chứng:

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, màu vàng đã được CQĐT trả lại cho chủ sở hữu là chị Trần Thị H, chị Hồng đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì thêm nên HĐXX không xem xét.

Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, Biển kiểm soát 36C1 – 320.06, màu trắng đen bạc là xe của chị Mai Thị D (vợ bị cáo). Quá trình điều tra xác định chị D không biết việc bị cáo P mượn xe của chị D để thực hiện hành vi phạm tội trộm cắp tài sản nên cơ quan điều tra đã trả lại tài sản cho chị D, chị D không có yêu cầu gì thêm nên HĐXX không xét.

Đối với số tiền 120.000^d bị cáo P đã tự nguyện giao nộp là số tiền thu lời bất chính của bị cáo, số tiền này CQĐT đã ra quyết định trả lại cho anh Nguyễn Như Th nên HĐXX không xem xét.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 "Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng". Tuy nhiên, do bị cáo đang bị thất nghiệp, không có việc làm và thu nhập ổn định. Do đó, HĐXX quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Án phí: Buộc bị cáo Lê Văn P phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Tuyên bố: Bị cáo Lê Văn P phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Xử phạt: Lê Văn P 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 (Mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho UBND xã Nguyên Bình, huyện T1, tỉnh Thanh Hoá, để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

- Án phí và quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 136; 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, mục 1 phần I Danh mục án phí, lệ phí Tòa án - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Lê Văn P phải chịu 200.000^d án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo và người có quyền lợi liên quan, vắng mặt người bị hại tại phiên tòa. Tuyên bố bị cáo, người có quyền lợi liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa
- VKSND huyện T1;
- Công an huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi liên quan;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Thanh Nga